

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 730/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 16/12/2020.

v/v: *Không công nhận là vợ chồng*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG ANH – THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đỗ Thị Vân**.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Hoàng Thị An**
Ông **Nguyễn Tuấn Anh**

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Ngô Thị Thu H** - Cán bộ Tòa án nhân dân Huyện A .

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thúy Nga** – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 679/2020/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 11 năm 2020 về việc *không công nhận là vợ chồng* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 93/2020/QĐXX-ST ngày 02/12/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Phạm Văn S**, sinh năm 1971.

Có hộ khẩu thường trú và nơi ở: Xóm 9, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam.

2. Bị đơn: Bà **Phạm Thúy H**, sinh năm 1974.

Có hộ khẩu thường trú: Xóm 9, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam.

Nơi ở hiện nay: Thôn B, xã K, huyện A, Hà Nội.

Có mặt: Ông S, bà H.

NHẬN THẤY

Theo đơn khởi kiện đề ngày 07/8/2020 và các bản tự khai tiếp theo nguyên đơn, ông Phạm Văn S trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông chung sống với bà **Phạm Thúy H** từ năm 1993, có tổ chức cưới theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống ông và bà H xảy ra nhiều mâu thuẫn, thường xuyên xung đột. Ông và bà H đã không chung sống cùng nhau từ năm 2015 đến nay. Bà H thuê nhà và sinh sống tại thôn B, xã K, huyện A, còn ông sinh sống ở quê xóm 9, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam.

Nay, ông đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận ông và bà H là vợ chồng để ông ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Ông và bà H sinh được 03 con chung là: Phạm Thị Bích N, sinh ngày 17/7/1994; Phạm Thị M, sinh ngày 16/9/1996 và Phạm Thị H, sinh ngày 01/5/2007.

Cháu N và cháu M đã kết hôn.

Ông nhất trí để bà H trực tiếp nuôi con chung là Phạm Thị H, sinh ngày 01/5/2007, không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Bị đơn, bà Phạm Thúy H trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Bà chung sống với ông Phạm Văn S từ năm 1993, có tổ chức cưới theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống bà và ông S xảy ra nhiều mâu thuẫn, tính cách không phù hợp nhau. Bà và ông S đã không chung sống cùng nhau từ năm 2015 đến nay. Bà thuê nhà và sinh sống tại thôn B, xã K, huyện A, còn ông S sinh sống ở quê xóm 9, xã C, huyện L, tỉnh H Nam.

Nay, ông S đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận ông và bà là vợ chồng để ông ổn định cuộc sống, bà hoàn toàn nhất trí với quan điểm của ông S.

- Về con chung: Bà và ông S sinh được 03 con chung là: Phạm Thị Bích N, sinh ngày 17/7/1994; Phạm Thị M, sinh ngày 16/9/1996 và Phạm Thị H, sinh ngày 01/5/2007.

Cháu N và cháu M đã kết hôn.

Cháu H đang ở với bà. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung là Phạm Thị H, sinh ngày 01/5/2007, không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, ông S và bà H đều giữ nguyên quan điểm, đề nghị Tòa án không công nhận ông và bà là vợ chồng.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, Hà Nội phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và của các đương sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông S và bà H.

Về con chung: Giao cho bà H trực tiếp nuôi con chung Phạm Thị H, sinh ngày 01/5/2007.

Vụ án thuộc trường hợp án phí không có giá ngạch.

XÉT THẤY

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

Hội đồng xét xử nhận định:

{1} Về thẩm quyền: Bị đơn là bà Phạm Thúy H có hộ khẩu thường trú tại xóm 9, xã C, huyện L, tỉnh H Nam, nhưng hiện đang tạm trú tại hộ gia đình bà Lê Thị T ở Đội 7, thôn B, xã K, huyện A, Hà Nội. Vì vậy, theo quy định tại điểm a

khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A, thành phố Hà Nội.

{2} Về nội dung:

{2.1} Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Văn S chung sống với bà Phạm Thúy H từ năm 1993, có tổ chức cưới theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống ông S và bà H xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm. Ông S và bà H đã không chung sống cùng nhau từ năm 2015 đến nay. Nay, ông S đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận ông và bà H là vợ chồng để ông ổn định cuộc sống. Bà H nhất trí với quan điểm của ông S.

Xét thấy: Tại điểm b Khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: “Việc áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 11 của Luật này được thực hiện như sau: Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01/01/2003, trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 để giải quyết.

Từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng”.

Như vậy, cho đến nay ông Phạm Văn S và bà Phạm Thúy H vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, vì vậy, Tòa án không công nhận ông S và bà H là vợ chồng là phù hợp pháp luật.

{2.2} Về con chung: Trong thời gian chung sống với nhau, ông S và bà H sinh được 03 con chung là: Phạm Thị Bích N, sinh ngày 17/7/1994, Phạm Thị M, sinh ngày 16/9/1996 và Phạm Thị H, sinh ngày 01/5/2007.

Cháu N và cháu M đều đã kết hôn nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng. Hiện cháu H đang ở với bà H, học tại trường phổ thông trung học cơ sở K và cháu có nguyện vọng được ở với mẹ.

Ông S và bà H thỏa thuận để bà H trực tiếp nuôi con chung là Phạm Thị H, sinh ngày 01/5/2007, không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con. Sự thỏa thuận này phù hợp pháp luật nên được ghi nhận.

{2.3} Về tài sản: Ông S và bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

{3} Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông S phải chịu án phí theo quy định của pháp luật để sung vào ngân sách Nhà nước.

{4} Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng:

- Các Điều 11, 14, 15 Luật hôn nhân và gia đình.
- Khoản 7 Điều 28; Điều 271, 273, 277 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn S đối với bà Phạm Thúy H về việc không công nhận là vợ chồng.

2. Không công nhận ông Phạm Văn S và bà Phạm Thúy H là vợ chồng.

3. Về con chung: Ông Phạm Văn S và bà Phạm Thúy H sinh được 03 con chung là: Phạm Thị Bích N, sinh ngày 17/7/1994, Phạm Thị M, sinh ngày 16/9/1996 và Phạm Thị H, sinh ngày 01/5/2007.

Cháu Phạm Thị Bích N và cháu Phạm Thị M đã thành niên.

Ghi nhận sự thỏa thuận của ông S và bà H: Bà Phạm Thúy H trực tiếp nuôi con chung là Phạm Thị H, sinh ngày 01/5/2007, không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con cho đến khi cháu H thành niên hoặc khi có quyết định khác của Tòa án.

Ông Phạm Văn S có quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

4. *Về tài sản:* Ghi nhận sự tự nguyện của ông S và bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. *Về án phí:* Án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) ông Phạm Văn S phải chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông đã nộp 300.000 đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí số: AA/2018/0017982 ngày 10/9/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A. Ông S đã nộp đủ tiền án phí.

Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**T/M Hội đồng xét xử sơ thẩm
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Nơi nhận:

- VKSND huyện A.
- Những người tham gia tố tụng.
- UBND xã C.
- Lưu hồ sơ.

Đỗ Thị Vân

